

THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 8 năm 2026 của UBND phường Nam Đông Hà)

Đơn vị: Ngàn đồng

Nội dung	Dự toán năm 2026			Thực hiện 6 tháng đầu năm 2026			So sánh (%)		
	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX
1	2	3	4	5	6	7	8=5/2	9=6/3	10=7/4
Tổng số chi	384.431.000	62.306.000	322.125.000	155.085.086	2.600.000	152.485.086	40,34	4,17	47,34
I. Đầu tư phát triển	62.306.000	62.306.000	-	2.600.000	2.600.000	-	4,17	4,17	
Trong đó Chi giáo dục, đào tạo	36.000.000	36.000.000		1.850.000	1.850.000		5,14	5,14	
Chi Khoa học – công nghệ, chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo	1.800.000	1.800.000		-			0,00	0,00	
1. Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	3.106.000	3.106.000		-			0,00	0,00	
2. Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	59.200.000	59.200.000		2.600.000	2.600.000		4,39	4,39	
II. Chi thường xuyên	244.977.000		244.977.000	152.485.086	-	152.485.086	62,24		62,24
1. Chi an ninh, quốc phòng	1.570.000		1.570.000	3.057.101	-	3.057.101	194,72		194,72
- Chi quốc phòng	785.000		785.000	1.884.697		1.884.697	240,09		240,09
- Chi an ninh	785.000		785.000	1.172.404		1.172.404	149,35		149,35
2. Chi giáo dục, đào tạo	138.183.340		138.183.340	66.705.408		66.705.408	48,27		48,27
3. Chi y tế	11.566.000		11.566.000	14.785.837		14.785.837	127,84		127,84

Nội dung	Dự toán năm 2026			Thực hiện 6 tháng đầu năm 2026			So sánh (%)		
	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX
4. Chi văn hóa, thông tin	802.000		802.000	662.139		662.139	82,56		82,56
5. Chi phát thanh, truyền hình	672.000		672.000	368.564		368.564	54,85		54,85
6. Chi thể dục, thể thao	506.000		506.000	226.074		226.074	44,68		44,68
7. Chi bảo vệ môi trường	19.819.400		19.819.400	3.380.035		3.380.035	17,05		17,05
8. Chi các hoạt động kinh tế	20.855.700		20.855.700	11.000.492		11.000.492	52,75		52,75
9. Chi sự nghiệp khoa học – công nghệ, chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo	733.000		733.000	90.718		90.718	12,38		12,38
10. Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	34.689.160		34.689.160	19.700.466		19.700.466	56,79		56,79
11. Chi đảm bảo xã hội	13.180.400		13.180.400	32.508.252		32.508.252	246,64		246,64
12. Chi khác	2.400.000		2.400.000	-			0,00		0,00
III. Dự phòng	6.181.000		6.181.000	-			0,00		
IV. Kinh phí 70% tăng thu thực hiện CCTL, 10% tiết kiệm chi thường xuyên thực hiện CCTL, tiết kiệm thêm 10% chi TX tăng thêm thực hiện an sinh xã hội từ dự toán tăng thêm	7.570.000		7.570.000	-			0,00		
V. Chi từ nguồn tỉnh hỗ trợ thực hiện các chế độ, nhiệm vụ, chính sách theo quy định	63.397.000		63.397.000	-		-	0,00		
VI. Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	-		-	-		-			